PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DANH MỤC
BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Tiếp theo Công báo số 747 + 748)

PHẦN GIẢI THÍCH BIỂU

3. Công nghiệp.....

4. Đầu tư và xây dựng .....

Phần vốn đầu tư .....

Phần xây dựng .....

5. Thương mại, dịch vụ .....

6. Xã hội, môi trường.....

Phần giáo dục.....

Phần y tế .....

Phần thiệt hại do thiên tai .....

Phần thiếu đói trong dân cư.....

3. CÔNG NGHIỆP

Biểu số: 001.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số này thường được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh khái quát tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

1. Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm so sánh khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương, một loại hình kinh tế và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \frac{\sum_{n=1}^{k} i_{Xn} \times W_{Xn}}{\sum W_{Xn}}$$

Trong đó:

I_X: Chỉ số sản xuất chung.

i_{Xn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n.

W_{Xn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n.

Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

*Quy trình tính chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) theo 5 bước:

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 4 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các sản phẩm và quyền số cố định của năm gốc 2010 là tỷ trọng giá trị sản xuất của các sản phẩm tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 4 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 2 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 và quyền số cố định của năm gốc 2010 là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành cấp 4 tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 1 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 1

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 và quyền số cố định của năm gốc 2010 là giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trong tổng ngành công nghiệp cấp 1.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 1. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành cấp 1 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số cho toàn ngành công nghiệp theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất từng ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể và quyền số cố định của năm gốc 2010 là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành cấp 1 tương ứng trong toàn ngành công nghiệp.

2. Phương pháp tính

a) Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng,…).

q_{n1}: là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.

q_{n0}: là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Ví dụ: Số liệu sản xuất sản phẩm của ngành chế biến và bảo quản thịt như sau:

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản xuất			Chỉ số sản phẩm (%)	
			Tháng bình quân năm 2010	Tháng 01 năm 2012	Tháng 01 năm 2011	Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm 2010	Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm 2010
1	Thịt ướp đông	Tấn	50	60	40	120,0	80,0
2	Thịt đóng hộp	Tấn	10	10	8	100,0	80,0
3	Thịt chế biến khác	Tấn	20	18	22	90,0	110,0

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt rất đơn giản, nhưng lại vô cùng quan trọng, bởi các chỉ số cá biệt từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho các ngành công nghiệp chi tiết và cho ngành công nghiệp toàn quốc. Nếu các chỉ số cá biệt của sản phẩm thiếu chính xác sẽ dẫn đến chỉ số chung không chính xác.

b) Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN\ 4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn} : là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn}: là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm trong phương án điều tra này là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Ghi chú: Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số sản phẩm so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 4 so với cùng kỳ thì ta dùng chỉ số ngành cấp 4 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 4 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Cũng theo ví dụ trên của ngành chế biến thịt được sản xuất trong tháng 01/2012 và giá trị sản phẩm ở năm 2010 (quyền số cố định) là :

- Thịt ướp đông: 20 triệu đồng

- Thịt đóng hộp: 30 triệu đồng

- Thịt chế biến khác: 50 triệu đồng

Vậy chỉ số sản xuất tháng 01/2012 của ngành chế biến thịt là:

* Sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân của năm gốc 2010:

$$I_{qN\,4_{bc}} = \frac{(120\ x20) + (100\ x30) + (90\ x50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9900}{100} = 99\,\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2012 bằng 99,0% so với tháng bình quân của năm gốc 2010 hay giảm 1,0%.

* Sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân của năm gốc 2010:

$$I_{qN\,4_{ck}} = \frac{(80\ x20) + (80\ \ x\ 30) + (110\ \ x\ 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9500}{100} = 95\,,0\,\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2011 bằng 95,0% so với tháng bình quân của năm gốc 2010 hay giảm 5,0%.

* Sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ tháng 01/2011 của ngành chế biến thịt:

$$I^{*}_{qN\,4} = \frac{99}{95}\ x100\ = 104\,,2\,\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2012 so với cùng kỳ tháng 01/2011 bằng 104,2% hay tăng 4,2%.

c) Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 2 của doanh nghiệp:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN\,2} = \frac{\sum I_{qN\,4}\ x\ W_{qN\,4}}{\sum W_{qN\,4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{qN4} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

W_{qN4}: là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Trong ngành công nghiệp cấp 2 bao gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 4 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện và khả năng, yêu cầu, mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 4 thuộc ngành cấp 2, hoặc tính bình quân gia quyền của 1 số ngành cấp 4 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 2.

Ghi chú: Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số ngành cấp 4 so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 2 so với cùng kỳ thì ta dùng chỉ số ngành cấp 2 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 2 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 là "ngành sản xuất, chế biến thực phẩm". Ngành công nghiệp chế biến có 14 ngành cấp 4, giả thiết chỉ cần 4 ngành được chọn mẫu đã đủ đại diện cho ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của tỉnh.

Số liệu sản xuất tháng 01/2012 của 4 ngành như sau:

Số TT	Tên ngành cấp 4	Chỉ số sản xuất ngành cấp 4(%)		Giá trị tăng thêm năm 2010
		Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010	Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010	
1	Sản xuất đường	102.7	110.5	23
2	Sản xuất dầu mỡ động thực vật	98.0	103.0	6
3	Chế biến và bảo quản rau quả	102.4	112.0	8
4	Xay xát và sản xuất bột khô	105.0	120.0	7

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:*

$$I_{qN2_{bc}} = \frac{(102,7x23)+(98x6)+(102,4x8)+(105x7)}{23+6+8+7} = \frac{4504,3}{44} = 102,37\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến tháng 01/2012 bằng 102,37% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 2,37%.

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:*

$$I_{qN2_{ck}} = \frac{(110,5x23)+(103x6)+(112x8)+(120x7)}{23+6+8+7} = \frac{4895,5}{44} = 111,26\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến tháng 01/2011 bằng 111,26% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 11,26%.

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ tháng 01/2011 của ngành công nghiệp chế biến.*

$$I^*_{qN2} = \frac{102,37}{111,26} x\,100 = 92,01\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011 của ngành công nghiệp chế biến bằng 92.01% hay giảm 7.99%.

d) Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

- Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 1 của doanh nghiệp:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2}\ x\ W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

W_{qN2}: là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 trong phương án này là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Ghi chú: Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số ngành cấp 2 so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 1 so với cùng kỳ thì ta dùng chỉ số ngành cấp 1 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 1 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1 là "ngành chế biến, chế tạo". Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 24 ngành cấp 2, nhưng giả thiết chỉ cần 5 ngành đã đủ đại diện cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh, thành phố.

Số liệu sản xuất tháng 01/2012 của 5 ngành như sau:

Số TT	Tên ngành cấp 2	Chỉ số sản xuất ngành cấp 2 (%)		Giá trị tăng thêm năm 2010
		Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010	Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	104.0	109.0	12
2	Sản xuất kim loại	105.0	111.0	5
3	Sản xuất thiết bị điện	90.0	85.0	10
4	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	95.0	98.5	12
5	Sản xuất giường tủ, bàn ghế	101.0	115.0	8

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:*

$$I_{qN1_{ck}} = \frac{(104,0x12)+(105,0x5)+(90x10)+(95,0x12)+(101,0x8)}{12+5+10+12+8} = \frac{4621}{47} = 98,3\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2011 bằng 98,3% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay giảm 1.7%.

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:*

$$I_{qN1_{bc}} = \frac{(109x12)+(111x5)+(85x10)+(98,5x12)+(115x8)}{12+5+10+12+8} = \frac{4815}{47} = 102,45\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2011 bằng 102,45% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 2,45%.

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.*

$$I^*_{qN1} = \frac{102,45}{98,3} x\,100 = 104,22\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bằng 104,22% hay tăng 4,22%.

- Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực cá thể: chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 cá thể là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh của thời kỳ báo cáo và thời kỳ gốc so sánh.

Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể = Giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) Chỉ số giá của người sản xuất.

- Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp cấp 1: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 1 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

e) Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \; x \; W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_q: là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

I_{qN1}: là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

W_{qN1}: là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Ví dụ về sản xuất tháng 01/2012 của các ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

Số TT	Ngành công nghiệp cấp 1	Chỉ số sản xuất ngành cấp 1(%)		Giá trị tăng thêm năm 2010
		Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm 2010	Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm 2010	
1	Công nghiệp khai khoáng	98,7	101,2	90
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,2	107,0	850
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,5	114,0	60
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,4	109,2	10

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp:*

$$I_{qN1_{ck}} = \frac{(98,7x90)+(100,2x850)+(104,5x60)+(103,4x10)}{90+850+60+10} = \frac{101339}{1010} = 100,34\%$$

Kết Luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2011 bằng 100,34% tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 0,34%.

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp:*

$$I_{qN1_{bc}} = \frac{(101,2x90)+(107x850)+(114x60)+(109,2x10)}{90+850+60+10} = \frac{107990}{1010} = 106,92\%$$

Kết Luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2011 bằng 106,92% tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 6,92%.

** Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011:*

$$I_{qN1_{bc}} = \frac{106,92}{100,34} \times 100 = 106,56\%$$

Kết Luận: sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2012 bằng 106,56% so với cùng kỳ năm 2011, hay tăng 6,56%.

Ghi chú: Đối với các tỉnh, thành phố không điều tra khu vực cá thể, chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng của tỉnh, thành phố chỉ tính dựa vào chỉ số sản xuất của khu vực doanh nghiệp.

III. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng. Mẫu chọn đại diện cho từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện cho cả nước.

Biểu số: 002.T/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

I. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định là cơ sở để đánh giá thực trạng và động thái phát triển công nghiệp của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương.

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

1. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành đối với các tỉnh/thành phố có điều tra hàng tháng khu vực doanh nghiệp và cá thể

1.1. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 1 và toàn ngành công nghiệp

a) Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành cấp 1:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành hàng tháng trong phương án này quy ước được tính bằng doanh thu thuần công nghiệp (mã 01, mục 6, phiếu điều tra số 01) + thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp *(Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu)* (mã 02, mục 6, phiếu điều tra số 01).

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành được tính cho từng ngành công nghiệp cấp 1 dựa vào chỉ số của giá trị sản xuất theo giá hiện hành kỳ báo cáo so với kỳ gốc của mẫu điều tra và tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$G_1 = \frac{d_1}{d_0} \times G_0$$

Trong đó:

G_1: Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng của ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp ở kỳ báo cáo.

d_1: Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1.

d_0: Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1 ở năm gốc 2010.

G_0: Là tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ của ngành công nghiệp cấp 1 khu vực doanh nghiệp năm gốc 2010.

Ví dụ: Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của tháng 01/2012 của tỉnh A từ các nguồn số liệu như sau:

- Tổng số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu hàng tháng của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh A là 50.

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01/2012 của 50 doanh nghiệp mẫu: 500 tỷ đồng (d_1).

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng bình quân năm gốc 2010 của 50 doanh nghiệp mẫu: 450 tỷ đồng (d_0) (tính bằng giá trị sản xuất năm 2010 : 12).

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của khu vực doanh nghiệp tháng 01/2010 tỉnh A: 550 tỷ đồng (G_0).

Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến chế tạo khu vực doanh nghiệp của tỉnh A:

$$\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng } (G_1) = \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các DN mẫu tháng 01/2012 } (d_1)}{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các DN mẫu năm gốc 2010 } (d_0)} \times \text{Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01 năm gốc 2010 toàn ngành CN CB, chế tạo (khu vực DN)}$$

$$= \frac{500 \text{ tỷ}}{450} \times 550$$

$$= 611{,}1 \text{ tỷ đồng}$$

b) Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

1.2. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực cá thể hàng tháng được tính bằng doanh thu thuần (mã số 01, mục 4, phiếu điều tra số 02) + thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp *(Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu)* (mã số 01, mục 4, phiếu điều tra số 02).

Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2 và ngành công nghiệp cấp 1. Các bước thực hiện như sau:

a) Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2:

$$\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 2 khu vực cá thể} = \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân 1 cơ sở mẫu điều tra của ngành cấp 2} \times \text{Số lượng cơ sở hiện có đầu năm của ngành cấp 2}$$

b) Tính giá trị sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1:

$$\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành cấp 1 của công nghiệp cá thể} = \text{Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành cấp 2 được chọn mẫu} : \text{Tỷ trọng GTSX theo giá hiện hành của các ngành cấp 2 được chọn mẫu trong tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 1 năm trước}$$

c) Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng cho toàn ngành công nghiệp của khu vực cá thể: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1 cộng lại

1.3. Tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của toàn ngành công nghiệp

a) Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp cấp 1 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp I cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 1.

b) Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

2. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành đối với các tỉnh, thành phố không điều tra khu vực cá thể hàng tháng

2.1. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành được tính cho từng ngành công nghiệp cấp 1 dựa vào chỉ số của giá trị sản xuất theo giá hiện hành kỳ báo cáo so với kỳ gốc của mẫu điều tra và tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$G_{1TB} = \frac{d_1}{d_0} \, x \, G_{0TB}$$

Trong đó:

G_{1TB}: Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh A ở kỳ báo cáo.

d_1: Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1.

d_0: Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1 ở năm gốc 2010.

G_{0TB}: Là tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ của ngành công nghiệp cấp 1 năm gốc 2010.

Ví dụ: Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của tháng 01/2012 của tỉnh A từ các nguồn số liệu như sau:

- Tổng số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu hàng tháng của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh A là 50.

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01/2012 của 50 doanh nghiệp mẫu: 500 tỷ đồng (d_1).

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng bình quân năm gốc 2010 của 50 doanh nghiệp mẫu: 450 tỷ đồng (d_0) (tính bằng giá trị sản xuất năm 2010 : 12).

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo toàn ngành công nghiệp (gồm cả khu vực DN và khu vực cá thể) tháng 01/2010 tỉnh A: 600 tỷ đồng (G_{0TB}).

Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo (gồm cả khu vực DN và khu vực cá thể) của tỉnh A:

$$\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng } (G_1) = \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các DN mẫu tháng 01/2012 } (d_1)}{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các DN mẫu năm gốc 2010 } (d_0)} \times \text{Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01 năm gốc 2010 toàn ngành CN CB, chế tạo (khu vực DN + cá thể)}$$

$$= \frac{500 \text{ tỷ}}{450} \times 600$$

$$= 666{,}7 \text{ tỷ đồng}$$

2.2. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp của tỉnh A: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

Biểu số: 003.T/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

Phương pháp tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng báo cáo theo giá so sánh 2010 được tính căn cứ vào chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành các tháng năm 2010 và chỉ số IIP tháng báo cáo của năm 2011 và các năm tiếp theo so với tháng cùng kỳ của năm 2010 theo công thức:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 các tháng báo cáo} = \text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành các tháng cùng kỳ của năm 2010} \times \text{Chỉ số IIP các tháng báo cáo các năm sau năm 2010 so với tháng cùng kỳ năm gốc 2010}$$

Công thức trên áp dụng để tính cho 4 ngành công nghiệp cấp I trên phạm vi toàn quốc và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 các tháng của năm báo cáo của toàn ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 của 4 ngành công nghiệp cấp I.

Biểu số: 004.T/BCC-CNGH: SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phương pháp tính chỉ tiêu số lượng sản phẩm sản xuất dựa vào chỉ số giữa số lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ gốc của mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp và tổng số lượng sản phẩm sản xuất kỳ gốc của tỉnh, thành phố.

Công thức tính:

$$Q_{1n} = \frac{q_{1n}}{q_{0n}} \; x \; Qon$$

Trong đó:

Q_{1n}: Là số lượng sản phẩm sản xuất của sản phẩm n được suy rộng của kỳ báo cáo (toàn bộ số lượng sản xuất của sản phẩm n trên địa bàn tỉnh, thành phố).

q_{1n}: Là số lượng sản phẩm sản xuất của mẫu điều tra ở kỳ báo cáo của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp).

q_{0n}: Là số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của mẫu điều tra ở kỳ gốc năm 2010 của sản phẩm n (Những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp). q_{0n} = Sản lượng sản xuất năm 2010 của mẫu/12 tháng.

Q_{on}: Là toàn bộ sản lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc năm 2010 (bao gồm cả sản phẩm của khu vực doanh nghiệp và của khu vực cá thể). Q_{on} = Sản lượng sản xuất năm 2010/12 tháng.

Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của mẫu điều tra ở kỳ gốc (q_{on}) và toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc (Q_{on}) được tính cho năm 2010 từ số liệu chính thức năm và được sử dụng cố định cho các năm sau.

Ví dụ: Suy rộng 3 sản phẩm A, B, C của 1 tỉnh như sau:

a) Số liệu sản phẩm điều tra ở năm gốc 2010 như sau:

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng toàn bộ năm gốc 2010		Số lượng của mẫu chọn điều tra	
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Tổng số	Bình quân 1 tháng
Sản phẩm A	Tấn	1.200	100	900	75
Sản phẩm B	Cái	840	70	600	50
Sản phẩm C	1000 lít	600	50	480	40

b) Số liệu điều tra mẫu tháng 01 năm 2012:

- Sản phẩm A: 84 tấn
- Sản phẩm B: 66 cái
- Sản phẩm C: 52 nghìn lít

c) Suy rộng số lượng sản xuất tháng 01 của 3 sản phẩm A, B, C cho toàn tỉnh như sau:

- Sản phẩm A = 84 : 75 x 100 tấn = 112 tấn
- Sản phẩm B = 66 : 50 x 70 cái = 92 cái
- Sản phẩm C = 52 : 40 x 50 nghìn lít = 65 nghìn lít

Biểu số: 005.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

I. Mục đích, ý nghĩa

Sản xuất, tiêu thụ và tồn kho là một chu kỳ khép kín, trong đó tiêu thụ có vị trí rất quan trọng trong trong quá trình hoạt động ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh trình độ sản xuất công nghiệp của một nền kinh tế. Ở nước ta, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng. Do đó, chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo càng có ý nghĩa quan trọng. Chỉ số này không chỉ phản ánh kịp thời nhu cầu của thị trường về các sản phẩm công nghiệp để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường; mà còn là căn cứ nghiên cứu, phân tích tính quy luật theo một chu kỳ dài về sản xuất, tiêu thụ và tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo.

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số tiêu thụ công nghiệp là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ của công nghiệp phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp IV, cấp II của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp được thực hiện theo 4 bước.

Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm.

Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 2.

Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

a) Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

b) Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4 thứ N.

i_{tn} : là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

c) Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2}: là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4}: là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

d) Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : là chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2}: là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

III. Nguồn số liệu

Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp.

Biểu số: 006.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

I. Phương pháp tính chỉ số tồn kho

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Tính chỉ số tồn kho cho từng sản phẩm.

Bước 2: Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 2

Bước 4: Tính chỉ số tồn kho cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

a) Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:

Công thức tính: $$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} x100$$

Trong đó:

i_{Kn}: là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1}: là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0}: là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

b) Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{KN\,4} = \frac{\sum i_{Kn}\ x\ h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4}: là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

I_{Kn}: là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn}: là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của sản phẩm là giá trị tồn kho bình quân của sản phẩm năm 2010 (được tính bằng bình quân tồn kho đầu năm và cuối năm 2010).

c) Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{KN\,2} = \frac{\sum I_{KN\,4} \times h_{KN\,4}}{\sum h_{KN\,4}}$$

Trong đó:

I_{KN2}: là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4}: là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4}: là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho bình quân của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

d) Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN\,2} \; x \; h_{KN\,2}}{\sum h_{KN\,2}}$$

Trong đó:

I_{KN}: là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2}: là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2}: là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho bình quân của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

II. Nguồn số liệu

Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp.

Biểu số: 007.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP

I. Phương pháp tính

Chỉ số sử dụng lao động được tính bằng tỷ lệ so sánh (%) giữa lao động của toàn bộ mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp (không bao gồm khu vực cá thể) kỳ báo cáo so với cùng kỳ tháng trước, kỳ báo cáo và cộng dồn đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước.

Cột A: Ghi toàn ngành công nghiệp chia theo ngành công nghiệp cấp I, II và chia theo loại hình doanh nghiệp.

II. Nguồn số liệu: Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp.

Biểu số: 008.N/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 1994

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Theo mã số ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + cột 5 + cột 8

Cột 6: Dựa vào điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 3, 4, 8: Tổng hợp số liệu từ chế độ điều tra thống kê doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hàng năm.

Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể.

II. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

Biểu số: 009.N/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

I. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định; là cơ sở để đánh giá thực trạng và động thái phát triển công nghiệp của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương; phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp theo giá hiện hành và giá so sánh.

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

(i) Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;

(ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;

(iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;

(iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo hai loại giá (giá hiện hành và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho *(yếu tố 3)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 4)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước(nếu có)

Khoản được nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm*:* chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang,* bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm,* bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hóa gửi bán,* bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản

xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác. Những hàng hóa này đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

** <u>Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành</u>*

(i) Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

(ii) Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

(iii) Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá hiện hành chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

- Cột B: Theo mã số ngành kinh tế quốc dân.

- Cột 1: Tổng số = Cột 2 + cột 5 + cột 8

- Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể.

III. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

Biểu số: 010.N/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá hiện hành, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá hiện hành và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

Biểu số: 011.N/BCC-CNGH: SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Số lượng sản phẩm chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Số lượng sản phẩm chủ yếu được lập thành danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài. Trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Cột A, B, C: Tên sản phẩm, mã số sản phẩm và đơn vị tính đã quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 5 + Cột 8

Cột 3, 4: Tổng hợp số liệu từ mục sản phẩm sản xuất báo cáo định kỳ hàng năm.

Cột 6, 8: Kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Tổng hợp số liệu từ mục sản phẩm sản xuất, báo cáo điều tra thống kê doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng số liệu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể.

III. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1-10.

Biểu số: 012.N/BCC-CNGH: LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Lao động bình quân tính trên cơ sở số liệu lao động có ở đầu năm cộng (+) lao động có ở cuối năm chia (:) 2

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Mã số theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + cột 5 + cột 8.

Cột 3, 4, 8: Tổng hợp số liệu từ báo cáo định kỳ hàng năm, áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6, 7: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra mẫu cá thể.

II. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

Biểu số: 013.N/BCC-CNGH: SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Doanh nghiệp tổng hợp vào biểu này là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, là đối tượng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đối tượng thực hiện điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra mẫu cá thể công nghiệp.

Cột A: Tổng hợp các doanh nghiệp theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

Cột B: Mã số: Theo mã ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 5 + Cột 8.

Cột 3, 4, 8: Tổng hợp số liệu từ báo cáo định kỳ hàng năm, áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6, 7: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra mẫu cá thể.

II. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

Biểu số: 014.N/BCC-CNGH: NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỜI ĐIỂM 1/10

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Tổng số nguồn vốn có đến 1 - 10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 2: Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu (dựa vào tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trong điều tra mẫu).

Cột 3: Tổng số giá trị tài sản cố định có đến 1 - 10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 4: Trong đó: Thiết bị máy móc (dựa vào tỷ lệ thiết bị máy móc trong điều tra mẫu).

II. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10, kết quả suy rộng của các chỉ tiêu nguồn vốn và tài sản.

Biểu số: 015.N/BCC-CNGH: DOANH THU VÀ NỘP NGÂN SÁCH CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Chia theo ngành công nghiệp.

Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Doanh thu sản xuất công nghiệp (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra), chia theo ngành cấp 4.

Cột 2: Nộp ngân sách (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra), chia theo ngành cấp 2.

Cột 3: Thuế tiêu thụ (dựa vào tỷ lệ thuế tiêu thụ/doanh thu trong điều tra mẫu), chia theo ngành cấp 2.

Cột 4: Thuế môn bài, thuế nhà đất (dựa vào tỷ lệ thuế môn bài, thuế nhà đất/doanh thu trong điều tra mẫu), chia theo ngành cấp 2.

Cột 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp (dựa vào tỷ lệ thuế thu nhập/doanh thu trong điều tra mẫu), chia theo ngành cấp 2.

II. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1-10, kết quả suy rộng của các chỉ tiêu doanh thu và nộp ngân sách.

4. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
PHẦN VỐN ĐẦU TƯ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Biểu 001.T/BCC-XDĐT: Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Biểu 002.Q/BCC-XDĐT, 003.N/BCC-XDĐT, 004.N/BCC-XDĐT, 005.N/BCC-XDĐT, 06a.N/BCC-XDĐT, 06b.N/BCC-XDĐT, 007.N/BCC-XDĐT, tổng hợp tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả vốn đầu tư phát triển của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

Biểu 008.T/BCC-XDĐT: Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Báo cáo phân tích tháng, quý, năm

Kèm theo báo cáo số liệu về thực hiện vốn đầu tư phải có báo cáo phân tích bằng lời văn về tình tình thực hiện vốn đầu tư. Cần nêu những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, những tồn tại nổi bật, nguyên nhân và biện pháp khắc phục, xu hướng thực hiện trong thời gian tới. Khi phân tích phải có số liệu cụ thể minh họa, nhất là đối với các công trình trọng điểm hoàn thành trong kỳ báo cáo. Cần nêu những tác dụng ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống dân cư trên địa bàn địa phương, hoặc có thể đối với quốc gia.

3. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người kiểm tra biểu, chữ ký đóng dấu của Cục trưởng Cục Thống kê.

B. GIẢI THÍCH CỤ THỂ

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Tháng)

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bao gồm:

a) *Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định:* Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) *Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động:* Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) *Vốn đầu tư phát triển khác:* Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển khác còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư…

- Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước (GDP) bao gồm: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng của nhà nước, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên khái niệm đầu tư được coi như một yếu tố cấu thành của GDP không phải là vốn

đầu tư phát triển toàn xã hội mà gọi là **vốn đầu tư thực hiện và chỉ bao gồm: (a) vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định và (b) vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động**. Ngoài ra vốn đầu tư thực hiện còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa.

+ Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

(1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thường đầu tư thực hiện qua các dự án/công trình và các chương trình mục tiêu của nhà nước đầu tư vào công trình hạ tầng cơ sở gồm: các công trình giao thông như: cầu cống, đường xá, bến cảng, nhà ga; Các công trình thủy lợi như: đê điều, hồ đập nước, kênh mương; Các công trình hạ tầng kỹ thuật như công trình cấp thoát nước, xử lý chất thải…; Các công trình nhà ở, chung cư và các công trình dân dụng khác như công sở, bệnh viện, trường học, thư viện, nhà văn hóa.... Ngoài ra nhà nước dành một khoản để đầu tư vào các nhà máy trọng điểm, có sản phẩm hoặc vị trí chiến lược quốc gia.

(2) Các nguồn vốn khác thường thông qua các dự án/công trình để đầu tư cho cơ sở sản xuất kinh doanh v.v...

+ Vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền đầu tư để duy trì hoặc làm tăng tư liệu sản xuất (tài sản cố định, tài sản lưu động) của toàn bộ nền kinh tế; Không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… những khoản này không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

2. Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Là toàn bộ vốn đầu tư phát triển của 3 cấp ngân sách địa phương thực hiện bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

2.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh*:* gồm các khoản sau:

a) *Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố:* Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) *Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu (bao gồm trung ương hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia):* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c) *Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA):* Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo 001.T/BCC-XDĐT, phần "Vốn nước ngoài" của tỉnh là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đây là nguồn hỗ trợ phát triển chính thức do địa phương quản lý và tỉnh không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d) *Xổ số kiến thiết:* Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư phát triển, tập trung chủ yếu cho các dự án, công trình y tế và giáo dục.

e) *Vốn khác:* Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư phát triển của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách Trung ương: Là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư phát triển.

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư phát triển trong kỳ.

2.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: gồm các khoản sau:

a) *Vốn cân đối ngân sách cấp huyện:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b) *Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c) *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của quận/huyện đã ghi ở trên.

2.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: gồm các khoản sau:

a) *Vốn cân đối ngân sách cấp xã:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b) *Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c) *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

** Lưu ý*: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

*** Cách ghi biểu:**

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số dự tính tháng tiếp theo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: ngày 17 tháng 3 năm 2011, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 2/2011 và gửi về Tổng cục. Cột 2 ghi số thực hiện tháng 02/2011, cột 3 ghi số cộng dồn 2 tháng đầu năm 2011, cột 4 ghi số dự tính thực hiện tháng 03/2011.

III. Nguồn số liệu

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý được khai thác từ biểu báo cáo tháng trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các Sở, Ban, Ngành, các tổ chức đoàn thể xã hội, các cơ quan hành chính sự nghiệp của Nhà nước… (không phải là doanh nghiệp Nhà nước) do địa phương quản lý căn cứ vào chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Số liệu tổng hợp thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cần kiểm tra, đối chiếu với nguồn vốn do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý.

Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN (Quý)

Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh/thành phố bao gồm:

- Vốn nhà nước trên địa bàn, gồm:

+ Vốn trung ương quản lý: Vốn đầu tư phát triển của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;

+ Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án thuộc địa phương mình;

+ Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng trên địa phương.

- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;

- Vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

**Lưu ý:* Các doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

A. Phân theo nguồn vốn

1. Vốn nhà nước trên địa bàn: bao gồm: (1) Vốn trung ương quản lý; (2) Vốn địa phương quản lý.

Vốn nhà nước bao gồm các nguồn sau:

a) *Vốn ngân sách nhà nước*: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương. Giải thích nội dung giống Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

b) *Trái phiếu Chính phủ:* Là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ. Trong Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT, chỉ tổng hợp số liệu nguồn vốn từ trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không tổng hợp trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

c) *Tín dụng đầu tư phát triển*

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính…) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm "yếu tố không hoàn lại" (còn gọi là "thành tố hỗ trợ") đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có "yếu tố không hoàn lại" đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

d) *Vốn vay từ các nguồn khác:* số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên),

vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ. Tạm thời quy ước: nguồn vốn vay khác của doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực nào quản lý đưa vào phần vốn vay từ các nguồn khác của khu vực đó. VD: doanh nghiệp do trung ương quản lý tổng hợp vào mã 17; Do địa phương quản lý đưa vào mã 26.

e) *Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước:* Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của doanh nghiệp, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho doanh nghiệp.

f) *Vốn khác:* Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

Trường hợp một số tỉnh không coi nguồn đầu tư từ xổ số kiến thiết là ngân sách nhà nước thì đưa vào mục này.

2. Vốn ngoài nhà nước: Bao gồm:

2.1. Vốn đầu tư phát triển của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước như đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các tổ chức phi chính phủ.

- Vốn tự có của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn khác: là vốn huy động từ các nguồn khác ngoài nguồn vốn tự có như vốn vay, đóng góp tự nguyện, quà biếu, quà tặng… Quy ước doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực ngoài nhà nước vay của ngân hàng thương mại nhà nước, ngoài nhà nước, nước ngoài đều đưa vào mục này (mã 32).

2.2. Vốn đầu tư của dân cư: gồm nguồn vốn tự có và vốn vay từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Tạm quy ước nguồn vốn đầu tư của dân cư không bao gồm:

- Vay của các ngân hàng thương mại nhà nước để đầu tư (là các ngân hàng của nhà nước) như Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển… Khoản này sẽ tính vào khoản "vốn vay từ các nguồn khác" - mã 26 thuộc nguồn vốn nhà nước

- Vay của các ngân hàng thương mại ngoài nhà nước như Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn… khoản này sẽ tính vào "vốn khác" - mã 32 thuộc nguồn vốn ngoài nhà nước.

3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Là vốn đầu tư của các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bao gồm 2 loại sau:

- Vốn tự có của doanh nghiệp, dự án FDI: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn vay của doanh nghiệp, dự án FDI: Quy ước gồm các khoản vay của doanh nghiệp, dự án FDI từ các nguồn như vay ngân hàng thương mại, vay tổ chức khác, vay công ty mẹ để tiến hành đầu tư trong kỳ.

B. Phân theo khoản mục đầu tư

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; Chi phí xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị; Các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Chi phí xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).

- Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).

- Chi phí khác.

a) *Chi phí xây dựng và lắp đặt:* Bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hòa nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b) *Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc:* Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,…) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,…).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c) *Chi phí khác:* Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

(1) Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

(2) Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);

- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...;

- Chi phí ban quản lý dự án;

- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;

- Chi phí bảo hiểm công trình;

- Lệ phí địa chính;

- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

(3) Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...;

- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);

- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XDCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,…

** Lưu ý:* Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào "vốn đầu tư XDCB". Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của đơn vị chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

5. Vốn đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

*** Cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý báo cáo.

- Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

- Cột 3: Dự tính quý tiếp theo: Trên cơ sở thực hiện quý trước, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý tiếp theo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

III. Nguồn số liệu

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo quý trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra mẫu vốn đầu tư định kỳ hàng quý làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với hộ dân cư làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ dân cư.

Biểu số: 003.N/BCC-XDĐT: ƯỚC THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN (Năm)

Biểu số: 003.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về ước tính tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu: Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

- Số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo quý trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài Nhà nước khai thác từ cuộc điều tra mẫu vốn đầu tư định kỳ hàng quý làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư áp dụng đối với hộ dân cư làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ dân cư.

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Năm)

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

Tương tự biểu Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

- Số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo năm trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với hộ dân cư làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ dân cư.

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP I (VSIC 2007) (Năm)

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trong các ngành kinh tế (VSIC 2007) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế của đất nước.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

Giải thích nội dung vốn đầu tư phát triển trên địa bàn: xem giải thích của Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

*** Cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố chia theo các ngành kinh tế đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I và cấp II của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn và chia theo các ngành kinh tế.

- Cột 2: Ghi riêng tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện của khu vực nhà nước trên địa bàn và chia theo các ngành kinh tế.

III. Nguồn số liệu: Tương tự Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT.

Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP

Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tài sản cố định của khu vực doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá năng lực và trình độ kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp, cơ cấu các bộ phận trong tài sản cố định và tính hợp lý đồng bộ của dây truyền sản xuất kinh doanh, là một trong các căn cứ để tính tích lũy của nền kinh tế.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Toàn bộ các loại hình doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

1. Tài sản cố định: Là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XDCB dở dang hiện có tại thời điểm đầu năm (1/1/…) và cuối năm (31/12/…).

**** Tài sản cố định chia theo loại tài sản gồm:*** nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn và tài sản cố định khác.

(1) Nhà cửa vật kiến trúc: Bao gồm các công trình XDCB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

(2) Máy móc thiết bị: Các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

(3) Phương tiện vận tải, truyền dẫn: Các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (Thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hóa).

(4) Tài sản cố định khác: bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định hữu hình khác và tài sản cố định vô hình.

**** Nguyên giá TSCĐ:*** Ghi nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm (31/12/…) và chia ra theo loại tài sản.

**** Giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm:*** Là số trích khấu hao tài sản cố định trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tài sản cố định của khu vực doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và theo các ngành kinh tế đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 3, 5, 7 và 9: Ghi nguyên giá tài sản cố định theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế chia theo các ngành kinh tế.

- Cột 4, 6, 8 và 10: Ghi giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế chia theo các ngành kinh tế.

III. Nguồn số liệu

- Số liệu giá trị tài sản cố định là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo năm trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu giá trị tài sản các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Biểu số: 06b.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Biểu số: 06b.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tài sản cố định của đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá mức trang thiết bị cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp, là một trong các căn cứ để tính tích lũy của nền kinh tế.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Toàn bộ các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu: Tương tự như Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT.

***** Nguyên giá TSCĐ: Ghi nguyên giá TSCĐ của đơn vị hành chính sự nghiệp tại thời điểm cuối năm theo đúng chế độ kế toán tài sản hiện hành (31/12/…) và chia ra theo loại tài sản.

* Giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm: Là số trích khấu hao tài sản cố định trong năm.

***Cách ghi biểu:** Tương tự Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào báo cáo quyết toán hàng năm của các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Biểu số: 007.N/BCC-XDĐT: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

Biểu này báo cáo danh mục các công trình/dự án bao gồm:

- Các công trình/dự án của Bộ ngành quản lý đứng chân (thực hiện) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các công trình/dự án do địa phương quản lý.

Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

I. Phạm vi thu thập thông tin

- Các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A:

1. Doanh thu thuần: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ báo cáo, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

2. Vốn điều lệ

Tổng số: Là tổng số vốn điều lệ do các nhà đầu tư cam kết hoặc tham gia góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,… sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,… Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: Là vốn của các nhà đầu tư Việt Nam tham gia góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, cá nhân hoặc doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường…

Bên nước ngoài: Là vốn của các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn.

3. Vốn đầu tư thực hiện

Vốn đầu tư thực hiện là số vốn thực tế chi ra để thực hiện mục đích đầu tư của DN như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu

động từ nguồn vốn tự có của DN,… nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

4. Lao động có đến cuối tháng báo cáo

Ghi số lao động hiện có tại thời điểm cuối tháng báo cáo (quy ước lấy số lao động thực tế không phân biệt độ tuổi). Tổng số lao động chia ra lao động Việt Nam và lao động nước ngoài.

5. Giá trị hàng xuất khẩu

Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái xuất*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

6. Giá trị hàng nhập khẩu

Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước.

- *Hàng có xuất xứ nước ngoài*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái nhập*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Là các loại thuế mà doanh nghiệp, dự án phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong tháng báo cáo.

Cột C: Đơn vị tính

Đối với các chỉ tiêu giá trị, đơn vị tính là 1000 (nghìn) USD.

Cột 1: Ghi số thực hiện tháng báo cáo

Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo: Ghi số liệu chính thức từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu ước tính tháng tiếp theo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào biểu số 01-CS/ĐTNN: Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

PHẦN XÂY DỰNG

Biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Quý)

I. Khái niệm

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển…

Phạm vi thu thập, tổng hợp số liệu giá trị sản xuất ngành xây dựng bao gồm: doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động chính là xây dựng, xã/phường/thị trấn và hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

Nhà ở là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tầng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân. Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,…), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

Nhà không để ở là nhà dành cho sản xuất công nghiệp như nhà máy công trường, phân xưởng lắp ráp; Bệnh viện, trường học và các khu văn phòng; Khách sạn, cửa hàng, các dãy nhà hàng, cửa hàng ăn; Nhà của sân bay; Các khu thể thao trong nhà; Gara bao gồm cả gara ngầm; Kho hàng; Các tòa nhà dành cho tôn giáo...

Công trình kỹ thuật dân dụng là các công trình lớn như đường ô tô, đường phố, cầu cống, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy lợi khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công nghiệp, đường ống và đường điện, các khu thể thao ngoài trời. Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng gồm các công trình đặc biệt đáp ứng mục tiêu sử dụng, khai thác riêng. So với các công trình khác đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: Đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép; Hoạt động lắp đặt các loại trang thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm như hoạt động thăm dò, lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp quy ước tính theo phương pháp chi phí bao gồm:

(+) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;

(+) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

(+) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;

(+) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp.

Giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường/thị trấn được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn.

Giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của hộ dân cư.

Cột A: Ghi theo loại hình sở hữu và loại công trình

Cột 1: Ghi số thực hiện quý báo cáo

Cột 2: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Cột 3: Ghi số liệu ước tính của quý tiếp theo.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý: Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng hàng quý áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động chính là xây dựng. Phiếu số 02/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn hàng quý; Phiếu số 03/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của hộ dân cư hàng quý.

Biểu số: 010.Q/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH (Quý)

I. Khái niệm giá trị sản xuất theo giá so sánh

Khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh cũng giống như khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Tuy vậy, giá trị sản xuất theo giá so sánh phản ánh biến động thuần về mặt lượng của hoạt động sản xuất diễn ra trong kỳ, được tính theo giá của một năm được chọn làm năm gốc so sánh.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá hiện hành và chỉ số giá xây dựng, theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

Chỉ số giá xây dựng được tính riêng cho từng loại công trình, tuy nhiên hiện nay chỉ số này vẫn đang trong quá trình thử nghiệm và hoàn thiện về phương pháp luận, vì vậy quy ước sử dụng chỉ số giá xây dựng là chỉ số giá nhóm hàng vật liệu xây dựng trong chỉ số giá tiêu dùng.

Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Năm)

I. Khái niệm

Khái niệm giá trị sản xuất xây dựng, phạm vi thu thập, tổng hợp số liệu và phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: nhà ở, nhà không để ở, công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng xem trong giải thích của Biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng của khu vực doanh nghiệp, xã/phường/thị trấn và hộ dân cư xem phần giải thích của biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT.

Cột 1: Ghi tổng số giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành.

Cột 2, cột 3, cột 4, cột 5: Ghi giá trị sản xuất xây dựng tương ứng với từng loại công trình, xem giải thích từng loại công trình trong biểu số 009.Q/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

+ Biểu số 04/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn.

+ Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH (Năm)

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính, cách ghi biểu: xem giải thích biểu số 010.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số: 013.N/BCC-XDĐT: CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOÀN THÀNH TRONG NĂM (Năm)

I. Khái niệm

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, cột B, cột C: Ghi tên, mã, đơn vị tính công trình/hạng mục công trình theo quy định trong danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: Khu vực doanh nghiệp: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm phần công trình/hạng mục công trình hoàn thành trong năm và theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cột 3: Khu vực xã/phường/thị trấn: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn.

Cột 4: Khu vực hộ dân cư: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Cột 5: Giá trị: Ghi giá trị thực hiện tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

+ Biểu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn.

+ Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Biểu số: 014.N/BCC-XDĐT: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 (Năm)

I. Khái niệm

Doanh nghiệp xây dựng là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài có ngành hoạt động chính là xây dựng.

Cơ sở cá thể hoạt động xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể do một người đứng ra làm đội trưởng thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng cho các hộ gia đình hoặc các đối tượng đầu tư xây dựng khác.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng doanh nghiệp xây dựng và cơ sở các thể hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 015.N/BCC-XDĐT: SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 (Năm)

I. Khái niệm

Số lượng lao động trong doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ số lao động hoạt động trong ngành xây dựng mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công tại thời điểm báo cáo.

Số lượng lao động trong cơ sở cá thể xây dựng là toàn bộ số lao động mà đội trưởng đang quản lý, sử dụng và trả công tại thời điểm báo cáo.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng lao động tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 016.N/BCC-XDĐT: THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG (Năm)

I. Khái niệm

Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp xây dựng là tổng các khoản mà người lao động hoạt động trong ngành xây dựng nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi tổng thu nhập của người lao động trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Biểu số: 017.N/BCC-XDĐT: TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG (Năm)

I. Khái niệm

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm: tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

Nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp xây dựng được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp xây dựng.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng nguồn vốn = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: Ghi tổng nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

Cột 5: Tổng TSCĐ và đầu tư dài hạn = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: Ghi tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Biểu số: 018.N/BCC-XDĐT: DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG (Năm)

I. Khái niệm

Doanh thu thuần của doanh nghiệp xây dựng là tổng thu nhập của doanh nghiệp xây dựng do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Nộp ngân sách của doanh nghiệp xây dựng là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp xây dựng đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ báo cáo.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng doanh thu thuần = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: Ghi tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

Cột 5: Tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

Cột 6, 7, 8: Ghi tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Biểu số: 019.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ (Năm)

I. Khái niệm

- Nhà ở riêng lẻ: Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân.

+ Nhà kiên cố: Gồm các loại nhà xây, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông, nhà xây mái bằng.

+ Nhà bán kiên cố: Gồm các loại nhà có tường xây, ghép gỗ, khung gỗ và có mái lợp bằng ngói, tôn, tấm lợp, tấm mạ… Hoặc xây dựng bằng các vật liệu tương đương.

+ Nhà khung gỗ lâu bền: Gồm các loại nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ (toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chắc chắn đỡ), có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái bằng tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu.

+ Nhà khác: Gồm các loại nhà không thuộc các nhóm nhà nêu trên. Loại này có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường nhà thường làm bằng đất, đá, lá, cót… Và mái nhà thường lợp tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu.

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,…), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Ghi loại nhà

Cột 1: Ghi diện tích xây dựng hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Diện tích nhà tự xây, tự ở của hộ dân cư là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Cột 2: Ghi tổng chi phí sửa chữa, xây dựng công trình trong năm của hộ dân cư.

III. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000111	Nhà chung cư dưới 4 tầng	m^2	
41000112	Nhà chung cư từ 4 - 8 tầng	m^2	
41000113	Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng	m^2	
41000114	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	m^2	
41000115	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	m^2	
41000116	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	m^2	
41000117	Nhà biệt thự	m^2	Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,…) có tường rào và lối ra vào riêng biệt)
41000121	Nhà xưởng sản xuất	m^2	Bao gồm các công trình sử dụng cho các hoạt động sản xuất và lắp ráp của các cơ sở công nghiệp như: nhà máy, xưởng sản xuất. Không bao gồm các công trình khai thác than, quặng, nhà máy điện, công trình sản xuất hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, công trình hóa dược và hóa mỹ phẩm, công trình luyện kim màu và luyện cán thép và các công trình chuyên dụng khác
41000122	Nhà dùng cho thương mại	m^2	Bao gồm các công trình sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại bán buôn và bán lẻ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, ga ra, trạm xăng dầu và gara ô tô

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000123	Công trình giáo dục	m^2	Bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác
41000124	Công trình y tế	m^2	Bao gồm: bệnh viện đa khoa, bệnh viên chuyên khoa từ Trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác
41000125	Công trình thể thao trong nhà	m^2	Bao gồm: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà
41000126	Công trình văn hóa	m^2	Bao gồm: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hóa khác
41000127	Công trình thông tin, truyền thông	m^2	Gồm có: Nhà phục vụ thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình như: Bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông
41000128	Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m^2	Trụ sở làm việc bao gồm nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, các Bộ, ngành, ủy ban các cấp, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội
41000129	Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu	m^2	

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42101011	Đường sắt cao tốc	Km	
42101012	Đường sắt trên cao	Km	
42101013	Đường sắt quốc gia	Km	
42101014	Đường sắt chuyên dụng	Km	Ví dụ: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
42102111	Đường cao tốc	Km	Đường ôtô cao tốc (trừ đường cao tốc trên cao)
42102112	Đường phố	Km	Đường ôtô, đường trong đô thị
42102119	Đường bộ khác	Km	Đường liên xã, đường thôn, ấp
42102120	Đường sân bay	Km	Bao gồm đường băng sân bay, đường dẫn
42102211	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt	Km	Bao gồm cả cầu vượt
42102212	Đường cao tốc trên cao	Km	
42102213	Hầm đường ôtô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Km	
42200111	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Km	
42200112	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Km	
42200121	Tuyến ống cấp nước	Km	
42200122	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	Km	

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200131	Trạm bơm nước mưa	Công trình	
42200132	Hồ điều hòa	m^3	
42200139	Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu	Km	Gồm có: Kênh tưới tiêu…
42200141	Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch	Công trình	
42200142	Bể chứa nước sạch	m^3	
42200143	Đài nước	m^3	
42200144	Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải	Công trình	
42200145	Công trình xử lý bùn	Công trình	
42200211	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1KV	Km	
42200212	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110KV	Km	
42200213	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220KV	Km	

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200214	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500KV	Km	
42200221	Đường dây viễn thông đường dài	Km	
42200222	Đường dây viễn thông nội vùng	Km	
42200231	Nhà máy thủy điện	MW	
42200232	Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	MW	Chạy than, dầu ….
42200233	Nhà máy điện nguyên tử	MW	
42200239	Nhà máy điện khác	MW	Như điện chạy bằng sức gió, năng lượng mặt trời…
42900111	Bến, ụ nâng tàu cảng biển	Công trình	
42900112	Cảng, bến chờ tàu, nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	Công trình	
42900113	Âu thuyền cho tàu	Công trình	Âu thuyền là bộ phận giúp cho tàu bè qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu thuyền có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu
42900120	Đường giao thông trên sông	Km	
42900130	Đập nước	Km	Bao gồm: Đập thủy điện, đập hồ nước, đê, công trình chắn sóng, nắn dòng chảy, cửa cống …

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42900911	Công trình khai thác than, quặng	Công trình	Bao gồm mỏ khai, quặng hầm lò hoặc lộ thiên, nhà máy chọn rửa, tuyển than; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng, mỏ bauxit tự nhiên, nhà máy sản xuất alumin
42900912	Công trình khai thác dầu khí	Công trình	Bao gồm: Dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển, nhà máy lọc dầu, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng, tuyến ống dẫn khí, dầu
42900913	Công trình chế biến, chế tạo khác	Công trình	Bao gồm công trình sản xuất vật liệu xây dựng như: nhà máy sản xuất xi măng, gạch, sứ vệ sinh, kính; công trình công nghiệp nặng như: nhà máy luyện kim, cán thép, lắp ráp ô tô, xe máy, nhà máy sản xuất hóa chất, cao su; công trình công nghiệp nhẹ như: nhà máy chế biến thực phẩm, dệt, may, giấy, điện tử; nhà máy chế biến thủy sản...
42900920	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời	Công trình	
42900930	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Công trình	Như hệ thống thải và các nhà máy xử lý chất thải rắn, khí..

5. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Phạm vi tổng hợp

Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê thương nghiệp (kể cả xuất, nhập khẩu), dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ kinh doanh khác áp dụng cho Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết tắt là tỉnh/TP) nhằm phản ánh kết quả hoạt động thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ trên địa bàn tỉnh/TP của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể. Cụ thể:

1. Loại hình doanh nghiệp gồm:

Mã	Loại hình doanh nghiệp
01	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trung ương
02	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trung ương
03	Doanh nghiệp có vốn nhà nước trung ương > 50%
04	Doanh nghiệp có vốn nhà nước địa phương > 50%
05	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
06	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước)
07	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với ngoài NN)
08	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với NN và ngoài NN)
09	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% vốn nhà nước lớn nhất (nếu vốn nhà nước > 50% thì ghi mã 03 hoặc 04)
10	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% vốn tập thể lớn nhất
11	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% vốn tư nhân lớn nhất
12	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% nhưng lớn nhất

2. Khối hợp tác xã phi nông, lâm và thủy sản, bao gồm:

- Hợp tác xã;
- Liên hiệp HTX (không bao gồm tổ hợp tác).

Các doanh nghiệp và HTX thuộc các loại hình kể trên có ngành nghề SXKD chính là thương nghiệp, lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ khác và các doanh

nghiệp, HTX có ngành nghề SXKD chính là ngành khác nhưng có các hoạt động thương nghiệp, lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ khác hạch toán riêng đều được phản ánh trong hệ thống biểu mẫu này.

3. Khối cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương nghiệp, lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ kinh doanh khác, bao gồm:

- Hộ kinh doanh cá thể;

- Tổ hợp tác.

Nguồn số liệu để tổng hợp vào hệ thống biểu báo cáo này được lấy từ các chế độ báo cáo, điều tra và khai thác từ hồ sơ hành chính được liệt kê dưới đây:

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu hàng hóa (tháng) của các doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu dịch vụ (quý) của các doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động vận tải, kho bãi;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm;

- Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Giao thông Vận tải tỉnh/TP.

II. Các khái niệm

Các khái niệm, quy định chung được trình bầy dưới đây thống nhất với các khái niệm định nghĩa và quy định trong các chế độ báo cáo, phương án điều tra áp dụng cho các đơn vị cơ sở**.**

1. Bán lẻ hàng hóa: là bán hàng hóa loại mới, loại cũ cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình, tiêu dùng xã hội, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh.

Lưu ý: Bán các nhóm hàng: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp,

nông nghiệp, xây dựng…luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm: mua, bán cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê: nhà để ở và nhà không dùng để ở (nhà kho, khu triển lãm, nơi dạo mát và trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm; Mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) bất động sản là nền đất phân lô. Mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) những khu nhà lưu động. Môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Dịch vụ kinh doanh bất động sản không bao gồm: xây dựng nhà cửa, các công trình để bán, chia tách và cải tạo đất, hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và những nơi không phải để ở khác, dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên, nhà cho công nhân/người lao động ở tập trung.

3. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ kinh doanh tua du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác) là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh thông thường, mục đích đầu tiên của các hoạt động này không phải là chuyển giao những kiến thức chuyên môn, bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (không có người điều khiển), tài sản vô hình phi tài chính; dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm, tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; hoạt động thú y; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác… .

4. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình: Bao gồm các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính để bàn, máy tính xách tay, thiết bị ngoại vi (như ổ đĩa, máy in) và thiết bị liên lạc (máy fax…); sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giầy dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

5. Dịch vụ khác: Bao gồm các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu, làm đầu và trang điểm, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, hôn lễ, dịch vụ phục vụ cá nhân khác…

6. Dịch vụ lưu trú

Hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn và các cơ sở cung cấp cả dịch vụ lưu trú ngắn hạn lẫn dịch vụ ăn uống/phương tiện

giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai như: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Đồng thời bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và các đối tượng tương tự.

* *Lưu ý:* hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động cho thuê bất động sản.

7. Dịch vụ ăn uống

Hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về. Bao gồm hoạt động kinh doanh của các nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

* *Lưu ý:* không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú vì chúng đã được tính vào dịch vụ kinh doanh lưu trú.

8. Hoạt động du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

8.1. Khách du lịch

- Là người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách quốc tế: là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách trong nước: là người Việt nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

8.2. Cơ sở lưu trú: là nơi cung cấp chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...

8.3. Lượt khách của cơ sở lưu trú: là số khách đến thuê buồng nghỉ tại cơ sở lưu trú (kể cả khách nghỉ trong ngày và khách nghỉ qua đêm), mỗi lần khách đến được tính là một lượt khách.

8.4. Ngày khách của cơ sở lưu trú: là số ngày mà khách thuê buồng để nghỉ ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú.

8.5. Hệ số sử dụng buồng/giường: là tỉ lệ (%) phản ánh mức độ được sử dụng đối với buồng, giường của các cơ sở lưu trú trong toàn tỉnh trong năm và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số sử dụng buồng/giường (\%)} = \frac{\text{Số lượt ngày sử dụng buồng/giường}}{\text{Số buồng/giường có trong các khách sạn nhân (×) với số ngày trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

9. Hoạt động vận tải

9.1. Tổng doanh thu thuần

Tổng doanh thu thuần bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải và hỗ trợ vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường ống, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không. Các hoạt động vận tải gồm: vận tải hàng hóa, vận tải hành khách. Dịch vụ hỗ trợ vận tải bao gồm: bốc xếp hàng hóa, cho thuê phương tiện vận tải hoặc bốc xếp hàng hóa có kèm theo người điều khiển, dịch vụ bến bãi, đại lý vận tải, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy); dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

**Lưu ý:* doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

9.2. Sản lượng

9.2.1. Vận tải hành khách

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 Hành khách).

- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Khối lượng hành khách luân chuyển là tích của khối lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

9.2.2. Vận tải hàng hóa

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1000 Tấn) là số tấn hàng hóa thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hóa. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hóa thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển thực tế.

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1000 Tấn.km) tính bằng cách nhân khối lượng hàng hóa vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hóa đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hóa vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

9.2.3. Hàng hóa thông qua cảng

- Sản lượng hàng hóa thông qua cảng là lượng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (1000 Tấn thông qua).

- Tổng số hàng hóa thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh.

- Hàng xuất khẩu: là số hàng hóa thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: là số hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: là số hàng hóa đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: là số hàng hóa từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Hàng nước ngoài quá cảnh: là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

Không tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hóa do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hóa lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hóa tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

10. Xuất/nhập khẩu hàng hóa

10.1. Hàng xuất khẩu: gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái xuất*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

10.2. Hàng nhập khẩu: gồm toàn bộ hàng có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ nước ngoài*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- *Hàng tái nhập*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

10.3. Phạm vi thống kê hàng hóa xuất/nhập khẩu khẩu

10.3.1. Hàng hóa được tính trong thống kê xuất/nhập khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa thông thường

+ Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

+ Hàng thuộc các hợp đồng gia công, chế biến, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

+ Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

+ Hàng tái xuất/tái nhập: hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu/xuất khẩu, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật.

+ Hàng hóa do doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

+ Hàng hóa thuộc hợp đồng doanh nghiệp thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro…liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

+ Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

+ Hàng hóa doanh nghiệp đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài (xuất khẩu); hàng hóa do doanh nghiệp mua của nước ngoài tại hội chợ, triển lãm, chào mẫu tổ chức tại Việt Nam (nhập khẩu);

+ Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại và phải nộp thuế xuất/nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa đặc thù

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng… do doanh nghiệp xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác… theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khóan chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hóa gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất/nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch do doanh nghiệp mua bán với nước ngoài;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

10.3.2. Hàng hóa không được tính trong thống kê xuất, nhập khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng chưa được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài;

- Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ 3, hàng hóa không về Việt Nam, hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam;

- Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế;

- Hàng hóa quản lý tạm thời thông qua thủ tục hải quan về hàng tạm nhập tái xuất hoặc hàng tạm xuất tái nhập (hàng tham dự triển lãm, hội trợ, mẫu chào hàng, dụng cụ, súc vật phục vụ các chuyến biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

- Hàng hóa mượn đường, hàng hóa quá cảnh qua Việt Nam;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê hoạt động; không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hóa của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

- Vàng tiền tệ: vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân dối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy và tiền séc đã phát hành trong khâu lưu thông.

10.4. Thời điểm thống kê

- Hàng hóa do doanh nghiệp xuất/nhập khẩu trực tiếp: thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất hoặc nhập khẩu;

- Hàng hóa doanh nghiệp ủy thác cho doanh nghiệp khác xuất, nhập khẩu là thời điểm doanh nghiệp giao/nhận hàng hóa theo hợp đồng ủy thác với doanh nghiệp đó;

- Hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: thời điểm thống kê là thời điểm giao/nhận hàng hóa.

10.5. Trị giá

10.5.1. Đối với hàng hóa thông thường

- Trị giá hàng xuất khẩu được tính theo loại giá FOB (Free on Board) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải hàng hóa (F). Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện đường bộ qua biên giới đất liền, loại giá sử dụng để thống kê là giá DAF (Delivered at Frontier).

- Trị giá hàng nhập khẩu được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB, nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện FOB, CIF.

10.5.2. Đối với hàng hóa đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

10.6. Loại tiền và tỷ giá: trị giá thống kê hàng hóa xuất, nhập khẩu tính bằng đô la Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đô la Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

10.7. Nước bạn hàng

- Đối với xuất khẩu: thống kê theo "nước cuối cùng hàng đến" là nước mà hàng hóa sẽ được doanh nghiệp chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hóa.

- Đối với nhập khẩu: thống kê theo "nước xuất xứ" là nước mà tại đó hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế biến theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

10.8. Một số quy định sử dụng trong việc tính các chỉ tiêu xuất/nhập khẩu theo phạm vi địa phương

- Xuất/nhập khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất/nhập khẩu hàng hóa của mình hoặc của doanh nghiệp khác với khách hàng nước ngoài.

- Ủy thác xuất/nhập khẩu: doanh nghiệp ủy thác và chi trả phí dịch vụ cho doanh nghiệp khác giao dịch, làm thủ tục và thực hiện hợp đồng xuất/nhập khẩu hàng hóa của mình với khách hàng nước ngoài.

III. Các quy định khác

1. Các bảng danh mục sử dụng trong hệ thống báo cáo

- Danh mục Phân ngành kinh tế quốc dân, ban hành theo Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam - ban hành theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Quy định về cách ghi số liệu trong biểu

- Không phải thu thập số liệu tại những ô sẫm màu.

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu: biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

- Đơn vị tính được quy định riêng cho từng loại biểu.

3. Thời gian nhận báo cáo tại Tổng cục

- Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo;

- Báo cáo quý: Ngày 05 hoặc 17 tháng cuối quý báo cáo;

- Báo cáo chính thức năm: Ngày 31/7 năm sau.

B. PHẠM VI, NGUỒN SỐ LIỆU TỔNG HỢP

I. BÁO CÁO THÁNG

Ghi chú: Để thống nhất với báo cáo gửi qua đường truyền thi đua, trong chế độ này, quy định về "tháng báo cáo" là không phù hợp so với quy định về "tháng báo cáo" của Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010. Vì vậy khi tổng hợp cần lưu ý để tránh bị nhầm số liệu.

- Thực hiện tháng trước: ghi số liệu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại).

- Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng trước tháng báo cáo: ghi số tổng số được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo.

- Dự tính tháng báo cáo: ghi số liệu ước tính cho tháng hiện tại (tháng gửi báo cáo) được tính dựa trên cơ sở số liệu chính thức của 12 ngày đầu tháng và số liệu chính thức của các tháng trước/năm trước để dự báo tiếp cho các ngày còn lại trong tháng (tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã ký...).

- Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo: ghi số tổng số được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu dự tính tháng báo cáo.

Dự tính 6 tháng và năm: để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, các Cục Thống kê cần dự tính các chỉ tiêu thực hiện 6 tháng vào báo cáo tháng 5 và dự tính cả năm vào báo cáo tháng 11 (thêm cột vào trong biểu). Số liệu được ước tính trên cơ sở số thực hiện của các kỳ, tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã hoặc sẽ ký...

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

I. Phạm vi số liệu

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/TP) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể.

II. Nguồn số liệu

- Phân theo loại hình kinh tế:

+ Kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài. Số liệu được tổng hợp từ Biểu 01-CS/HĐTM đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế nhà nước (mã số 01, 02, 03, 04); đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ mã 05 đến mã 12) trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo QĐ số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân: tổng hợp doanh thu bán lẻ hàng hóa của các Hợp tác xã, Liên hiệp HTX, các doanh nghiệp ngoài nhà nước, cơ sở SXKD cá thể từ kết quả Điều tra mẫu (đã suy rộng) về "Tổng mức bán lẻ hàng hóa" đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

- Phân theo ngành hàng: tổng hợp doanh thu bán lẻ hàng hóa phân chi tiết theo 10 nhóm hàng và hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Lấy số liệu từ kết quả Điều tra "Tổng mức bán lẻ hàng hóa" đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Biểu số: 002.T/BCC-TMDV: DOANH THU CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ

I. Phạm vi số liệu

Số liệu được tổng hợp bao gồm doanh thu của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản (ngành L), dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh (ngành N), dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95); Hoạt động khác phục vụ cá nhân và gia đình (ngành 96).

II. Nguồn số liệu

- Kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: số liệu tổng hợp từ Biểu 01-CS/HĐDV đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế nhà nước (mã số 01, 02, 03, 04); đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ mã 05 đến mã 12) của Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân: tổng hợp số liệu từ kết quả "Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác (đã suy rộng) áp dụng đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể" của các doanh nghiệp/hợp tác xã/cơ sở theo các loại hình kinh tế tương ứng.

Biểu số: 003.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

I. Phạm vi số liệu

Số liệu của các chỉ tiêu trong biểu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng thu thập được từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có hoạt động dịch vụ thuộc các ngành 55 (lưu trú), ngành 56 (ăn uống) và ngành 791 (hoạt động của các đại lý, kinh doanh tua du lịch) thuộc VSIC2007 theo các loại hình kinh tế.

II. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu từ "Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ" và kết quả suy rộng của "Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể".

Biểu số: 004.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Biểu số: 005.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Biểu số: 006.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI

I. Phạm vi số liệu

Các chỉ tiêu về doanh thu, sản lượng vận chuyển và luân chuyển (hành khách /hàng hóa) được tổng hợp từ các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP, gồm: doanh nghiệp địa phương quản lý, doanh nghiệp Trung ương hoặc doanh nghiệp của tỉnh/TP khác đóng trên địa bàn tỉnh/TP và cơ sở kinh doanh cá thể.

II. Nguồn số liệu

Các chỉ tiêu trong những biểu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các cơ sở kinh doanh cá thể và được tổng hợp riêng cho từng ngành kinh tế (vận tải).

+ Kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Biểu 04-CS/VTKB của "Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các

doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ".

+ Kinh tế tư nhân và cá thể được tổng hợp từ Điều tra kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động vận tải, kho bãi.

Biểu số: 007.T/BCC-TMDV: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

& Biểu số: 008.T/BCC-TMDV: NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

I. Phạm vi số liệu

Tổng hợp kết quả xuất nhập khẩu hàng hóa hàng tháng của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đóng trên địa bàn tỉnh/TP.

**Lưu ý:* không tính vào xuất nhập khẩu hàng hóa của địa phương các loại giao dịch sau đây:

- Mua, bán hàng hóa (theo phương thức mua đứt bán đoạn) giữa các doanh nghiệp trong nước, kể cả trường hợp mua bán hàng hóa đó bằng ngoại tệ, hoặc mua cho mục đích xuất khẩu;

- Hàng chuyển khẩu;

- Hàng mua/bán từ các khu chế xuất.

II. Nguồn số liệu

- Tổng trị giá xuất/nhập khẩu phân theo mỗi loại hình kinh tế trong biểu này được tổng hợp từ các doanh nghiệp thuộc mỗi loại hình kinh tế tương ứng.

- Mặt hàng chủ yếu: báo cáo theo danh mục mặt hàng và nhóm hàng chủ yếu in sẵn trên biểu.

1. Phương pháp tính: Tổng trị giá và mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu của địa phương được tổng hợp từ trị giá xuất, nhập khẩu và từng mặt hàng xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp đóng tại tỉnh/TP. Trị giá và từng mặt hàng xuất/nhập khẩu của doanh nghiệp được tính như sau:

Xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp	=	Xuất, nhập khẩu trực tiếp của doanh nghiệp	+	Ủy thác xuất, nhập khẩu qua DN khác

2. Nguồn số liệu

- Tổng hợp từ Biểu số 01-CS/XKHH và Biểu số 01-CS/NKHH của các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hóa theo "Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ".

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu hàng hóa (tháng) của các Doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Biểu số: 009.Q/BCC-TMDV: THU/CHI VỀ DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI (XUẤT/NHẬP KHẨU DỊCH VỤ)

I. Phạm vi số liệu

Tổng hợp kết quả thu về dịch vụ từ phía nước ngoài (xuất khẩu) và chi về dịch vụ cho phía nước ngoài (nhập khẩu) hàng tháng của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng trên địa bàn địa phương (đối với các tỉnh/thành phố không thực hiện điều tra xuất nhập khẩu dịch vụ quý tổng hợp số liệu về doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI theo Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo QĐ số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

II. Nguồn số liệu

- Trị giá thu về dịch vụ từ nước ngoài (xuất khẩu): phân chi tiết cho từng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI.

- Trị giá chi về dịch vụ cho nước ngoài (nhập khẩu): phân chi tiết cho từng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI.

Số liệu được tổng hợp từ các doanh nghiệp có hoạt động thu/chi về dịch vụ với nước ngoài theo Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ",

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu dịch vụ (quý) của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

II. BÁO CÁO NĂM

Biểu số: 010.N/BCC-TMDV: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

I. Phạm vi số liệu

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-TMDV.

II. Nguồn số liệu

- Kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Biểu 04-CS/HĐTM, loại hình kinh tế nhà nước (mã số 01, 02, 03, 04), kinh

tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ mã 05 đến mã 12) trong "Chế độ báo cáo áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ".

- Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân: tổng hợp số liệu từ kết quả "Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể".

- Phân theo ngành hàng: tổng hợp doanh thu bán lẻ hàng hóa phân chi tiết theo 10 nhóm hàng và hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Tổng hợp số liệu từ kết quả "Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể"

Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ HÀNG HÓA

I. Phạm vi số liệu

Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ cá thể có hoạt động thương nghiệp bán lẻ, không bao gồm các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ và hoạt động khách sạn, nhà hàng.

II. Nguồn số liệu

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước: tổng hợp số liệu từ Biểu 04-CS/HĐTM của Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Phiếu "Kết quả hoạt động thương nghiệp" của Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Đối với loại hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: tổng hợp số từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Đối với loại hình kinh tế cá thể: tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm. Mỗi hộ kinh doanh cá thể được quy định là 01 cơ sở.

Biểu số: 012.N/BCC-TMDV: DOANH THU CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ

I. Phạm vi số liệu

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê trong biểu của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản (ngành L), dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh (ngành N), dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)và dịch vụ khác phục vụ cá nhân và gia đình (ngành 96).

II. Nguồn số liệu

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tổng hợp số liệu của các doanh nghiệp ghi mã "loại hình kinh tế" là 01, 02, 03, 04 cho loại hình kinh tế nhà nước của Biểu 04-CS/HĐDV (năm) theo "Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài" ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với loại hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, tổng hợp số liệu đã được suy rộng từ Điều tra doanh nghiệp: các phiếu 1A-ĐTDN, câu 3 có mã số 06 (Hợp tác xã); mã 07, 08, 09 và 10, 11 (kinh tế tư nhân); mã 12, 13, 14 (kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) có thực hiện phiếu 1A.13-DVK (theo Tài liệu điều tra doanh nghiệp năm 2011).

- Đối với loại hình kinh tế cá thể: tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm. Mỗi hộ kinh doanh cá thể được quy định là 01 cơ sở.

Biểu số: 013.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

I. Phạm vi số liệu

Số liệu của các chỉ tiêu trong biểu này được tổng hợp từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ ngành 55 (lưu trú), ngành 56 (ăn uống) và ngành 791 (hoạt động của các đại lý, kinh doanh tua du lịch) thuộc VSIC2007 theo các loại hình kinh tế.

II. Nguồn số liệu

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước, tổng hợp số liệu từ hai nguồn:

+ *Chế độ báo cáo thống kê cơ sở* áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài" ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ: Biểu 04-CS/HĐLT; Biểu 04-CS/DVAU và 04-CS/DVLH có ghi mã "loại hình kinh tế" là 01, 02, 03, 04 (loại hình kinh tế nhà nước)

+ *Điều tra Doanh nghiệp hàng năm*.

- Đối với loại hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Đối với loại hình kinh tế cá thể: tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm. Mỗi hộ kinh doanh cá thể được quy định là 01 cơ sở.

Biểu số: 014.N/BCC-TMDV: KHÁCH DU LỊCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ, CƠ SỞ DU LỊCH LỮ HÀNH PHỤC VỤ

I. Phạm vi số liệu

Số liệu trong biểu này tổng hợp từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở cá thể có kinh doanh ngành lưu trú và kinh doanh du lịch lữ hành đóng trên địa bàn tỉnh/TP. Trong đó, các cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà nghỉ, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ kinh doanh du lịch và các loại cơ sở lưu trú khác; Cơ sở du lịch lữ hành là các cơ sở tổ chức du lịch tua (cả trọn gói và không trọn gói), giới thiệu, lập kế hoạch chào mời và hướng dẫn du lịch.

II. Nguồn số liệu

Số liệu của các chỉ tiêu tương ứng được tổng hợp theo các loại hình kinh tế từ các nguồn cụ thể:

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài" ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ: Biểu 04-CS/HĐLT và Biểu 04-CS/HĐLH.

- Điều tra doanh nghiệp năm (cụ thể là Phiếu 1A.8-LT và 1A.9-DL).

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể 1/10 hàng năm.

Biểu số: 015.N/BCC-TMDV: KHÁCH DU LỊCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ

& Biểu số: 016.N/BCC-TMDV: NĂNG LỰC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH

I. Phạm vi số liệu

Số liệu trong các biểu này tổng hợp từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở cá thể có kinh doanh dịch vụ lưu trú đóng trên địa bàn tỉnh/TP.

II. Nguồn số liệu

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm chỉ tính đối với các buồng/giường được khách thuê để nghỉ qua đêm và được tổng hợp căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán hoặc sổ theo dõi khách đến/đi của từng loại cơ sở lưu trú. Từng chỉ tiêu tương ứng được liệt kê trong biểu được tổng hợp theo các loại cơ sở lưu trú từ các nguồn:

- "Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài" ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ:

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm (cụ thể là Phiếu 1A.8-LT).

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể 1/10 hàng năm.

Biểu số: 017.N/BCC-TMDV: DANH SÁCH CÁC KHÁCH SẠN, ĐIỂM CẮM TRẠI VÀ CÁC DỊCH VỤ NGHỈ TRỌ NGẮN NGÀY

I. Phạm vi số liệu

Toàn bộ cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú thuộc doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở cá thể trên địa bàn tỉnh/TP.

II. Nguồn số liệu: tương tự Biểu số: 015.N/BCC-TMDV và Biểu số 016.N/BCC-TMDV

Biểu số: 018.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Biểu số: 019.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Biểu số: 020.N/BCC-TMDV: DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI

Biểu số: 024.N/BCC-TMDV: KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Phạm vi của các biểu này thống nhất với các biểu báo cáo tháng, nhưng số liệu được tính cho cả năm.

Nguồn số liệu để tổng hợp vào biểu này được khai thác từ:

- Chế độ báo cáo áp dụng cho doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước và FDI (biểu báo cáo năm).

- Tổng hợp số liệu từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm và tổng hợp từ kết quả suy rộng trong Điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 021.N/BCC-TMDV: SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐẾN 31/12.

& Biểu số: 022.N/BCC-TMDV: SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐANG LƯU HÀNH CÓ ĐẾN 31/12

I. Phạm vi số liệu

Phương tiện vận tải có đến 31/12 gồm toàn bộ phương tiện vận chuyển hành khách, phương tiện vận chuyển hàng hóa thuộc các ngành kinh tế /vận tải: đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa.

Lưu ý: Phạm vi tính số lượng phương tiện vận tải thuộc Biểu số: 021.N/BCC-TMDV là các phương tiện thuộc các doanh nghiệp có tham gia kinh doanh vận tải còn số lượng phương tiện vận tải ở Biểu số: 022.N/BCC-TMDV là các phương tiện hiện đang lưu hành không phân biệt mục đích sử dụng phương tiện vận tải.

II. Nguồn số liệu

- Đối với Biểu số: **021.N/BCC-TMDV** được tổng hợp từ kết quả Điều tra doanh nghiệp và Điều tra cá thể hàng năm.

- Đối với Biểu **022.N/BCC-TMDV:** thu thập số liệu từ Sở Giao thông vận tải các tỉnh/TP.

Biểu số: 023.N/BCC-TMDV: GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SÔNG

Phạm vi và nguồn số liệu để tổng hợp biểu này được thu thập từ Sở giao thông các tỉnh/TP.

Biểu số: 025.N/BCC-TMDV: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

& Biểu số: 026.N/BCC-TMDV: NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

I. Phạm vi số liệu

Tổng hợp kết quả xuất/nhập khẩu hàng hóa chính thức cả năm của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đóng trên địa bàn tỉnh/TP.

**Lưu ý:* Không được tính vào xuất nhập khẩu hàng hóa của địa phương các loại giao dịch sau đây:

- Mua, bán hàng hóa (theo phương thức mua đứt bán đoạn) giữa các doanh nghiệp trong nước, kể cả trường hợp mua bán hàng hóa đó bằng ngoại tệ, hoặc mua cho mục đích xuất khẩu.

- Hàng chuyển khẩu.

- Hàng mua/bán từ các khu chế xuất.

II. Cách ghi biểu và nguồn số liệu

- Cách ghi biểu:

Cột A:

- Tổng trị giá xuất/nhập khẩu (trị giá xuất/nhập khẩu trực tiếp và trị giá ủy thác xuất/nhập khẩu) phân theo mỗi loại hình kinh tế trong biểu này được tổng hợp từ các doanh nghiệp thuộc mỗi loại hình kinh tế tương ứng.

Trong đó:

- Xuất/nhập khẩu trực tiếp:

+ Trị giá: tổng hợp từ trị giá xuất/nhập khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp, nhưng chỉ tính phần xuất/nhập khẩu trực tiếp hàng hóa của doanh nghiệp không kể phần xuất/nhập khẩu ủy thác hàng hóa cho doanh nghiệp khác.

+ Mặt hàng/nước cuối cùng hàng đến (xuất khẩu), nước xuất xứ (nhập khẩu): Tương tự như trị giá, chỉ tổng hợp phần hàng hóa của doanh nghiệp, không tổng hợp hàng hóa doanh nghiệp xuất/nhập khẩu ủy thác cho doanh nghiệp khác. Ghi toàn bộ các mặt hàng/nhóm mặt hàng xuất/nhập khẩu trực tiếp của địa phương theo thứ tự Danh mục mặt hàng/nhóm hàng trong báo cáo tháng. Mỗi mặt hàng/nhóm mặt hàng chia theo từng nước.

- Ủy thác xuất/nhập khẩu: ghi trị giá và từng mặt hàng doanh nghiệp ủy thác cho doanh nghiệp khác xuất/nhập khẩu hộ. Tổng hợp từ phần ủy thác xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột B: ghi đơn vị tính lượng theo hàng hóa tương ứng ở Cột A.

Cột 1, cột 2: ghi tổng số thực hiện chính thức cả năm theo từng chỉ tiêu tương ứng trong cột A.

Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hóa (ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Biểu số: 027.N/BCC-TMDV: THU/CHI VỀ DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI (XUẤT/NHẬP KHẨU DỊCH VỤ): tương tự Biểu số: **009.Q/BCC-TMDV**

6. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG
PHẦN GIÁO DỤC

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Mục đích

Phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của các trường giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non và giáo dục thường xuyên trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi tỉnh/thành phố.

II. Khái niệm

Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Giáo dục phổ thông: Là hình thức giáo dục chính quy, bao gồm:

- Giáo dục tiểu học;

- Giáo dục trung học cơ sở;

- Giáo dục trung học phổ thông.

Trường phổ thông:

- Trường tiểu học: Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học cơ sở. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học phổ thông: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học phổ thông. Trường trung học phổ thông có từ lớp 10 đến lớp 12, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, bao gồm:

- Trường phổ thông cơ sở: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở;

- Trường trung học: Là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Trường phổ thông liên cấp I, II, III: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

Các loại hình trường giáo dục phổ thông:

- Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

- Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông bao gồm giáo viên giảng dạy chính thức, giáo viên tập sự và hợp đồng. Giáo viên phổ thông không bao gồm hiệu trưởng, hiệu phó và các nhân viên văn phòng, mặc dù những người này có tham gia giảng dạy.

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm số giáo viên dạy các môn học của tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học, các trường phổ thông và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên dân tộc ít người: Là giáo viên không phải người dân tộc Kinh.

- Giáo viên đạt trình độ chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục: Là giáo viên đã được đào tạo trong các trường sư phạm theo chuẩn quy định. Cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh: Là những người có tên trong danh sách đang theo học các lớp thuộc các trường học.

- Học sinh tiểu học: Bao gồm học sinh học các lớp từ 1 đến 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh trung học cơ sở: Bao gồm học sinh học các lớp từ 6 đến 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh trung học phổ thông: Bao gồm học sinh học các lớp từ 10 đến 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh dân tộc ít người: Là học sinh không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh học đúng tuổi:

+ Học sinh tiểu học: Là học sinh từ 6 đến 10 tuổi

+ Học sinh trung học cơ sở: Là học sinh từ 11 đến 14 tuổi

+ Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh từ 15 đến 17 tuổi

- Học sinh dự thi: Là những học sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp, kể cả thí sinh tự do. (Thí sinh tự do là học sinh trượt tốt nghiệp các năm học trước dự thi lại ở năm học này).

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Biểu số: 01a.N/BCC-XHMT: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẦU NĂM HỌC

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Trường học: Được tính theo 5 loại trường như trong biểu. Riêng trường phổ thông liên cấp I, II, III được tính vào loại trường Trung học phổ thông.

Giáo viên, học sinh ghi theo cấp học

Trường hợp đặc biệt:

Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số trường học, giáo viên, học sinh của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thục) chia theo từng cấp học.

Cột 2: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh công lập chia theo từng cấp học.

Cột 3: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh dân lập chia theo từng cấp học.

Cột 4: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh tư thục chia theo từng cấp học.

II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đầu năm học, có đến 30/9.

III. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 02a.N/BCC-XHMT: HỌC SINH PHỔ THÔNG CHIA THEO LỚP HỌC ĐẦU NĂM HỌC

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Số học sinh được tổng hợp theo từng cấp học và từng lớp tương ứng với cấp học đó.

- Học sinh tuyển mới: Là học sinh bắt đầu vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 9) hoặc học sinh mới chuyển đến hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp nay trở lại học vào kỳ khai giảng.

- Học sinh lưu ban: Là học sinh sau một năm học, không đạt chất lượng của lớp đang học, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

- Học sinh hòa nhập: Là học sinh khuyết tật đang theo học ở các trường phổ thông.

- Học sinh bỏ học: Là học sinh vì lý do nào đó không tiếp tục đi học.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số học sinh cộng từ cột 2, cột 8 và cột 13, ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 8: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 13: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Các cột còn lại ghi theo từng lớp học và theo từng dòng phân tổ.

II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu tại thời điểm 30/9

Riêng số liệu bỏ học của năm học trước.

III. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 03a.N/BCC-XHMT: GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG GIỮA NĂM HỌC

I.Phương pháp tính và ghi biểu

Số giáo viên, học sinh và học sinh bỏ học kỳ I được tổng hợp theo từng cấp học.

***Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số giáo viên, học sinh, học sinh bỏ học kỳ I của cả ba cấp học và theo từng dòng phân tổ.

Cột 2, cột 3 và cột 4: Ghi số giáo viên, học sinh, học sinh bỏ học tương ứng với ba cấp học và theo từng dòng phân tổ.

II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu giữa năm học, có đến 31/12

III. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo

Biểu số: 04a.N/BCC-XHMT: HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN GIỮA NĂM HỌC

I. Phương pháp tính và ghi biểu

- Học viên được công nhận xóa mù chữ: Là những học viên đã học hết mức 3 của chương trình xóa mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

- Học sinh bổ túc văn hóa: Là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục phổ thông chính quy để lấy bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia lớp xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số người được công nhận xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi số người tham gia giáo dục sau xóa mù chữ và sau phổ cập tiểu học theo từng dòng phân tổ.

Cột 4 và 5: Ghi số người tham gia học bổ túc trung học cơ sở và bổ túc trung học phổ thông theo từng dòng phân tổ.

II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, các lớp thanh toán mù chữ trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu giữa năm học.

III. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 05a.N/BCC-XHMT: HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Học sinh bỏ học: Là học sinh vì lý do nào đó không tiếp tục đi học.

***Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số học sinh bỏ học bằng cách cộng số học sinh bỏ học ở cấp tiểu học (cột 2) với số học sinh bỏ học ở cấp trung học cơ sở (cột 4) và số học sinh bỏ học ở cấp trung học phổ thông (cột 6), ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 2, cột 4 và cột 6: Ghi số học sinh bỏ học tương ứng theo từng cấp học và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 3, cột 5 và cột 7: Ghi tỷ lệ học sinh bỏ học tương ứng theo từng cấp học và ghi theo từng dòng phân tổ.

II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu trong năm học.

III. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 06a.N/BCC-XHMT: HỌC SINH TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Số liệu được tổng hợp theo từng cấp học. Đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở, do không tổ chức thi tốt nghiệp nên số liệu thu thập là số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và trung học cơ sở.

***Cách ghi biểu:**

Cột 1, cột 3: Ghi số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình đối với tiểu học và được công nhận tốt nghiệp đối với trung học cơ sở.

Cột 2 và cột 4: Ghi tỷ lệ hoàn thành chương trình đối với tiểu học và tỷ lệ được công nhận tốt nghiệp đối với trung học cơ sở.

Cột 5 và cột 7: Ghi số học sinh dự thi của trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông.

Cột 6 và cột 8: Ghi số học sinh tốt nghiệp của trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông

II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu cuối năm học.

III. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN Y TẾ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục đích: Phản ánh số liệu về số lượng cơ sở y tế và giường bệnh, cán bộ y tế của các cơ sở y tế; để giúp đánh giá và hoạch định chính sách nhằm nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Biểu số: 01b.N/BCC-XHMT: CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

I. Phương pháp tính và ghi biểu

1. Các khái niệm

- *Cơ sở y tế:* Là những nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Cơ sở y tế gồm:

+ *Bệnh viện:* Là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với quy mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá…Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú, phòng bệnh, giáo dục sức khỏe, nghiên cứu đào tạo cán bộ.

** Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng:* Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

* *Bệnh viện da liễu:* Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận và chữa bệnh cho những bệnh nhân da liễu. Tính cả các bệnh phong, da liễu (sát nhập bệnh viện da liễu và khu điều trị phong) và bệnh viện phong (trước đây gọi là khu điều trị phong).

+ *Nhà hộ sinh:* Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hóa gia đình.

+ *Phòng khám đa khoa khu vực:* Là cơ sở y tế có chức năng khám chữa, điều trị bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

Phòng khám tư nhân có thể là phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa do tư nhân quản lý.

Phòng khám có vốn đầu tư nước ngoài có thể là đa khoa hoặc chuyên khoa.

+ *Trạm y tế xã/phường/thị trấn (y tế cơ sở):* Là cơ sở y tế được thành lập để phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

+ *Các cơ sở y tế khác:* Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã nói ở trên, như: Trạm lao, Trạm da liễu, Trạm mắt,,...

- *Cơ sở y tế Nhà nước:* Là các cơ sở y tế do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép và do Nhà nước quản lý.

- *Cơ sở y tế tư nhân:* Là các cơ sở y tế được cấp giấy phép hành nghề y tế, do tư nhân thành lập và quản lý.

- *Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài:* Là các cơ sở y tế có vốn đầu tư 100% của nước ngoài hoặc dưới hình thức liên doanh.

Bệnh viện Nhà nước được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân cấp quản lý gồm bệnh viện Trung ương (trực thuộc Bộ Y tế hoặc các Bộ ngành), bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa.

Bệnh viện tuyến tỉnh: Là bệnh viện do tỉnh, thành phố quản lý.

Bệnh viện tuyến huyện: Là bệnh viện do quận, huyện, thị xã quản lý.

- *Giường bệnh:* Là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi.

*Chú ý: Chỉ thống kê các cơ sở y tế do tỉnh/thành phố quản lý và cấp giấy phép hoạt động, không tính cơ sở y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

+ Cột 1: Ghi số cơ sở y tế; theo từng dòng phân tổ.

+ Cột 2-4: Ghi số cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến; theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 5: Ghi số cơ sở y tế tư nhân; theo từng dòng phân tổ ;

+ Cột 6: Ghi số cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài; theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 7: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế; theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 8-10: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến; theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 11: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế tư nhân; theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 12: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài. theo từng dòng phân tổ.

II. Phạm vi

Cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố.

III. Nguồn số liệu

Báo cáo từ Sở Y tế.

Biểu số: 02b.N/BCC-XHMT: NHÂN LỰC Y TẾ

I. Phương pháp tính và ghi biểu

1. Các khái niệm

Ngành Y:

- *Bác sĩ:* Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn y tế (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa).

- *Y sĩ:* Là những cán bộ có bằng y sỹ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá:* Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- *Hộ sinh:* Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

Ngành Dược:

- *Dược sĩ:* Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa dược).

- *Dược sĩ trung cấp:* Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

- *Dược tá:* Là những cán bộ có bằng tá dược.

*Chú ý: Chỉ thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế và các công ty dược thuộc tỉnh/thành phố quản lý, không thống kê cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở Y tế.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

+ Cột 1: Ghi số bác sỹ ngành y theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 2: Ghi số bác sỹ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 3: Ghi số y sỹ ngành y theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 4: Ghi số y sỹ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 5: Ghi số y tế, điều dưỡng viên theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 6: Ghi số y tá, điều dưỡng viên là nữ theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 7: Ghi số hộ sinh theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 8: Ghi số dược sỹ theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 9: Ghi số dược sỹ là nữ theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 10: Ghi số dược sỹ trung cấp theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 11: Ghi số dược sỹ trung cấp là nữ theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 12: Ghi số dược tá theo từng dòng phân tổ;

+ Cột 13: Ghi số dược tá là nữ theo từng dòng phân tổ;

II. Phạm vi

Nhân lực y tế trên toàn tỉnh/thành phố

III. Nguồn số liệu

Báo cáo từ Sở y tế.

PHẦN THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Mục đích

Phản ánh thiệt hại theo loại thiên tai và công tác cứu trợ khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trong phạm vi tỉnh/thành phố.

II. Khái niệm

1. Thiên tai: là hiện tượng bất thường của thiên nhiên có thể tạo ra các ảnh

hưởng bất lợi và rủi ro cho con người, sinh vật và môi trường. Ví dụ bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lốc xoáy, mưa to kéo dài, mưa đá, sét đánh, rét đậm rét hại kéo dài, nước biển dâng/ triều cường, sạt lở đất, hạn hán, động đất và sóng thần, v.v…

Mưa úng nội đồng, vùng gió xoáy dưới cấp 6, các loại gió mùa không thuộc phạm vi quy định là thiên tai.

Một số quy định cụ thể:

- *Bão* là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 trở lên (tốc độ gió từ 62 km/giờ trở lên). Bão mạnh có sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

- *Áp thấp nhiệt đới* là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 6 đến cấp 7 (tốc độ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

- *Lũ* là hiện tượng mức nước và tốc độ dòng chảy ở các sông, suối vượt quá mức bình thường.

- *Ngập lụt* là hiện tượng nước ngập vượt quá mức bình thường.

- *Lốc xoáy* là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của cơn bão, nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn với phạm vi và hoạt động trong không gian hẹp từ vài km đến vài chục km.

- *Mưa to kéo dài* là hiện tượng mưa to đến rất to vượt quá mức bình thường kéo dài trong nhiều giờ hoặc nhiều ngày.

Mưa lớn được chia làm 3 cấp:

+ Mưa vừa: lượng mưa đo được từ 16 - 50mm/24h;

+ Mưa to: lượng mưa đo được từ 51 - 100mm/24h;

+ Mưa rất to: lượng mưa đo được từ > 100mm/24h.

Ngày có mưa lớn là ngày xảy ra mưa trong 24 giờ (từ 19 giờ ngày hôm trước đến 19 giờ ngày hôm sau) đạt cấp mưa vừa trở lên.

- *Nước biển dâng/triều cường* là hiện tượng mực nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do bão hoặc do các hiện tượng thiên tai khác gây nên.

- *Sạt lở đất* là hiện tượng mái đất tự nhiên mất ổn định do mưa, lũ, bão hoặc sóng biển gây ra.

- *Hạn hán* là hiện tượng thời tiết khô không bình thường ở một khu vực do trong một thời gian dài không có mưa hay mưa không đáng kể.

- *Động đất hay địa chấn* là một sự rung chuyển hay chuyển động lung lay của mặt đất. Động đất thường là kết quả của sự chuyển động của các phay (geologic fault) hay những bộ phận đứt gãy trên vỏ của Trái Đất hay các hành tinh cấu tạo

chủ yếu từ chất rắn như đất đá.

- *Sóng thần* là sóng lớn ở biển có thời gian giữa các sóng kế tiếp có thể từ 10 đến 120 phút, bước sóng có thể đạt 500km. Sóng thần thường phát sinh do động đất. Sóng thần cũng có thể do những vụ lở đất dưới đáy biển hay những vụ phun trào núi lửa dưới đáy biển gây ra.

2. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người và tài sản đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái đều thuộc phạm vi thiệt hại do thiên tai, cụ thể là:

- *Thiệt hại về người:* bao gồm những người chết, bị thương và mất tích trực tiếp do thiên tai gây ra trong thời gian thiên tai hoạt động trên một địa bàn nhất định.

+ Số người chết: số người chết tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người mất tích: số người không xác định được còn sống hay đã chết không tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người bị thương: những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

- *Thiệt hại về tài sản:* bao gồm trị giá toàn bộ hoặc một phần trị giá các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất, công trình đê điều, công trình văn hóa - phúc lợi xã hội, đất đai, nhà cửa, kho tàng, máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm... do thiên tai trực tiếp phá hủy, làm hư hỏng hoặc cuốn trôi trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

Thiệt hại về tài sản do thiên tai được chia thành 3 mức độ:

+ Hư hỏng toàn bộ: bao gồm các tài sản bị phá huỷ, sụp đổ, bị cuốn trôi hoàn toàn không thể khôi phục được, phải mua sắm, trang bị, xây dựng mới thay thế.

+ Hư hỏng nặng: bao gồm các tài sản bị phá hủy, hư hỏng đến mức thiệt hại từ 50% giá trị trở lên.

+ Hư hỏng một phần: bao gồm các tài sản bị hư hỏng, sạt lở, ngập nước, thấm nước ở mức độ thiệt hại dưới 50% giá trị.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Biểu số: 01c.H/BCC-XHMT: ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

I. Phương pháp tính và ghi biểu

Số liệu được thu thập tại các tỉnh/ thành phố.

Báo cáo thực hiện 5 ngày sau thời điểm bắt đầu mỗi đợt thiên tai và 10 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai.

+ Cột 1: ghi số lượng theo từng chỉ tiêu tương ứng với cột A.

II. Phạm vi thu thập số liệu

Tỉnh/thành phố bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

III. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê tổng hợp của các UBND cấp xã; Ủy ban phòng chống lụt bão tỉnh/thành phố.

PHẦN THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Mục đích

Phản ánh đầy đủ và kịp thời số hộ, nhân khẩu thiếu đói ở các địa phương và các hình thức đã hỗ trợ của các địa phương và Trung ương nhằm ổn định đời sống của người dân bị thiếu đói.

II. Các khái niệm

- *Hộ thiếu đói* là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực,v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13kg thóc hay 9kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

- *Nhân khẩu thiếu đói* là những người trong các hộ thiếu đói.

- *Hộ thiếu đói gay gắt* là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước.

- *Nhân khẩu thiếu đói gay gắt* là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.

- *Hộ chính sách* bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

- *Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách* là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Biểu số: 01d.N/BCC-XHMT: THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

I. Phương pháp tính và ghi biểu

1. Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu về thiếu đói chỉ được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

2. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thiếu đói tính đến thời điểm báo cáo. Ngày 18 tháng có phát sinh thiếu đói báo cáo phải có ở Tổng cục để tổng hợp.

3. Cách ghi biểu

Cột A: Gồm dòng tổng số là dòng ghi số liệu thiếu đói của toàn tỉnh/thành phố. Dòng các huyện/thị:

Trong trường hợp tỉnh/thành phố chỉ có một số huyện/thị xảy ra thiếu đói thì các huyện/thị không xảy ra thiếu đói vẫn phải được liệt kê, lúc đó các huyện/thị không xảy ra thiếu đói chỉ phải ghi số liệu ở cột 1 và cột 5.

Cột B: Ghi mã huyện/thị theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành.

Cột 1: Ghi tổng số hộ dân cư của tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 5: Ghi tổng số nhân khẩu của tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 7: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

Cột 9: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7kg gạo), chia theo huyện, thị.

Cột 10: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch,...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7kg gạo), chia theo huyện, thị.

Cột 11: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/ thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ ghi ở cột 9 và 10), chia theo huyện, thị.

II. Nguồn số liệu

Số liệu phải được trực tiếp thống kê từ cơ sở: Thôn/ấp, hợp tác xã/tập đoàn sản xuất, xã, phường, thị trấn có xảy ra thiếu đói.

Báo cáo số liệu thiếu đói của xã/phường/thị trấn gửi lên cấp trên phải được sự nhất trí của các ban, ngành ở xã/phường/thị trấn và phải có chữ ký xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.

Ở cấp huyện, khi tổng hợp số liệu cần đối chiếu với tình hình thực tế và tổ chức xác minh một số đơn vị trọng điểm. Số liệu thiếu đói được báo cáo lên Cục Thống kê sau khi có sự thống nhất ý kiến với các ngành có liên quan.

Ở cấp tỉnh, khi tổng hợp số liệu thiếu đói toàn tỉnh cần rà soát các báo cáo của các huyện/quận và phải có tổ chức kiểm tra, xác minh ở một số huyện/quận trọng điểm và có sự thống nhất ý kiến với các sở, ban, ngành có liên quan./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng